

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/HNGĐ -ST  
Ngày 02/5/2024.  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Quách Thanh Tôn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Trần Văn Phước;

2/. Ông Mai Quốc Bảo.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 418/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2024/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2024/QĐST-DS ngày 11/4/2024, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chị T có đơn xin vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị với anh Trần Văn Đ làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2009, còn ngày tháng thì không nhớ, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P. Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh có 02 người con tên Trần Minh H, sinh ngày 25/6/2010 và Trần Minh T1, sinh ngày 04/9/20015, hiện đang sống với chị. Về tài sản chung, nợ chung chị và anh có một số tài sản chung nhưng chị và anh đã tự thỏa thuận xong, vì vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không nợ ai hoặc ai nợ chị và anh. Nay chị T

yêu cầu ly hôn với anh **Trần Văn Đ**, yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 người con tên **Trần Minh H**, sinh ngày 25/6/2010 và **Trần Minh T1**, sinh ngày 04/9/2015, không yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng tiền nuôi con; Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Trần Văn Đ** vắng mặt tại Tòa án, mặc dù được Tòa án nhân dân huyện Phước Long triệu tập hợp lệ nhiều lần nên không có lời khai.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn là đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành quy định của khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Nguyễn Thị T**, cho chị **T** được ly hôn với anh **Trần Văn Đ**.

+ Về con chung: Đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu **Trần Minh H** sinh ngày 25/6/2010 và **Trần Minh T1** sinh ngày 04/9/2015 cho chị **T** chăm sóc nuôi dưỡng; Anh **Đ** có quyền tới lui thăm nom con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị **Nguyễn Thị T** kiện anh **Trần Văn Đ** về việc Hôn nhân gia đình tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị **T** có đơn xin vắng mặt, anh **Đ** vắng mặt lần 2 tại phiên xét xử nên việc xét xử vắng mặt chị **T**, anh **Đ** là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** xác định, chị với anh **Đ** có làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2009, còn ngày tháng thì không nhớ, có đăng ký kết hôn. Tại giấy đăng ký kết hôn ngày 26/9/2012 thể hiện chị **T** và anh **Đ** có đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **P**, tỉnh Bạc Liêu. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị **T** và anh **Đ** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay chị **T** yêu cầu ly hôn với

anh Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn về hôn nhân của chị T và anh Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, theo lời khai của chị T thì chị và anh Đ không còn sống chung khoản 04 năm nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

[3] Về con chung: Theo lời khai của chị T và giấy khai sinh do chị Thẩm cung c thì chị và anh Đ có 02 người con tên Trần Minh H sinh ngày 25/6/2010 và Trần Minh T1 sinh ngày 04/9/2015, hiện đang sống với chị T, chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 người con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy, cháu Trần Minh H và cháu Trần Minh T1 đang sống với chị T, các cháu có nguyện vọng được sống với chị T, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao các cháu Trần Minh H sinh ngày 25/6/2010 và Trần Minh T1 sinh ngày 04/9/2015 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Anh Đ được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời khai của chị T, chị và anh Đ có một số tài sản chung, nhưng chị và anh Đ đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết; về nợ chung không nợ ai hoặc ai nợ chị và anh; chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí xét xử hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.*

*Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

2/. Về con chung: tiếp tục giao các cháu **Trần Minh H** sinh ngày 25/6/2010 và **Trần Minh T1** sinh ngày 04/9/2015 cho chị **T** chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con do chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Anh **Trần Văn Đ** được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị **Nguyễn Thị T** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006496 ngày 18 tháng 12 năm 2023 được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Anh **Trần Văn Đ** không phải nộp án phí.

*Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Quách Thanh Tồn**